



HONDALEX

NHÀ MÁY SẢN XUẤT NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH NHẬT BẢN



Tập đoàn **HONDA METAL INDUSTRIES** được thành lập năm 1954 đặt tại Naka-ku Nagoya Nhật Bản với kinh nghiệm trên 60 năm sản xuất thanh nhôm định hình.

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM LTD là công ty liên doanh giữa *Honda Metal Industries Nhật Bản* và Công ty TNHH Long Vân NTV

HONDA METAL INDUSTRIES was found in 1954 at Naka City, Nagoya Province, Japan.
With over 60 years of experience in the production of Aluminium profile.

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD is a joint venture company between
Honda Metal Industries Japan Corp and *Long Van NTV Co., Ltd*



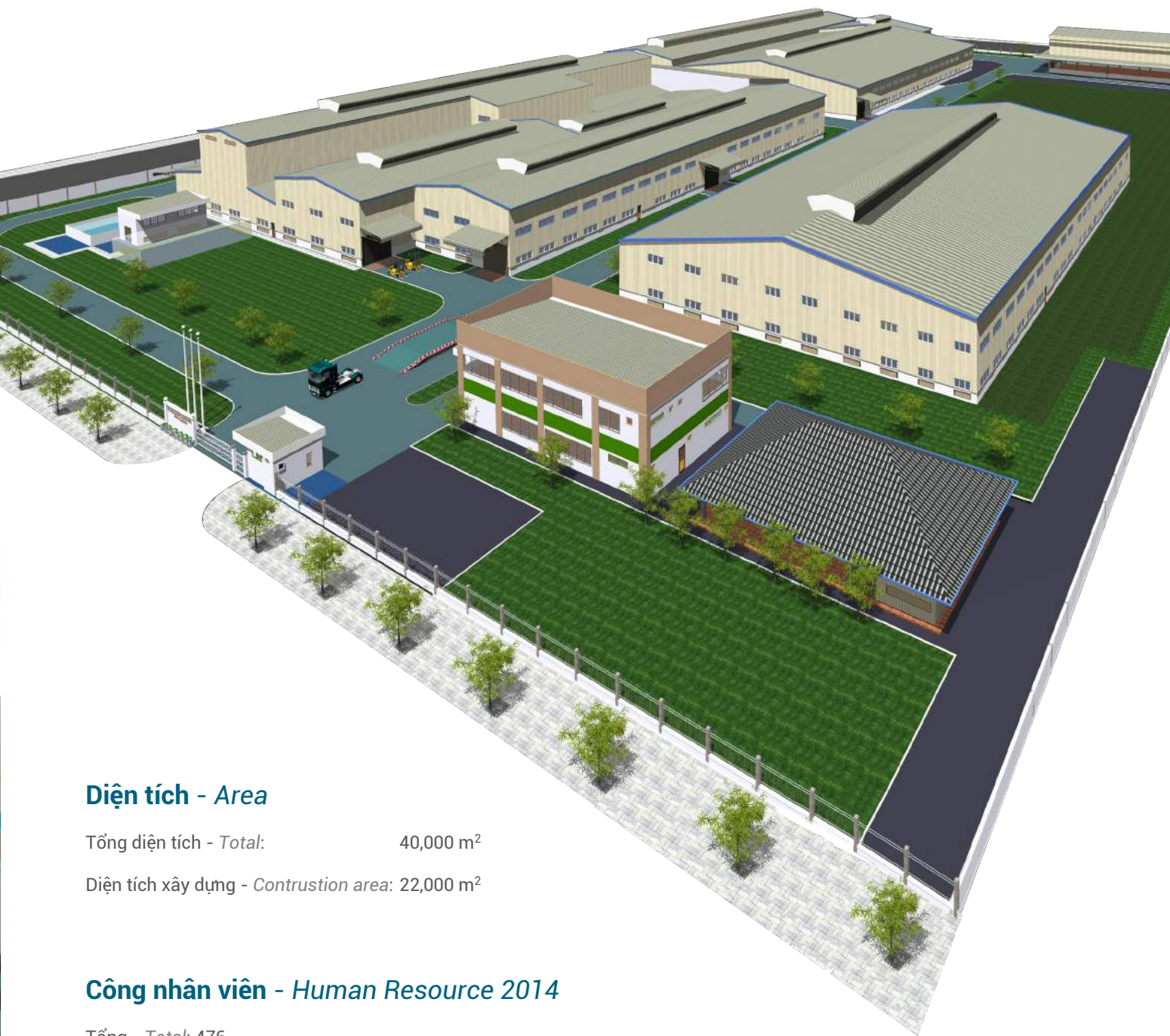
Thành lập - Establishment

Tháng 4 năm 2005 - April, 2005

Vị trí - Location: KCN VSIP 1, Bình Dương

Vốn đầu tư - Capital

Tổng đầu tư - Total: \$25,000,000 USD



Diện tích - Area

Tổng diện tích - Total: 40,000 m²

Diện tích xây dựng - Contrustion area: 22,000 m²

Công nhân viên - Human Resource 2014

Tổng - Total: 476

Chuyên viên Nhật trực tiếp quản lý - Japanese experts & specialists: 9

NV cao cấp đào tạo tại Nhật - Trained specialists: 8

OPEN DOOR

CỬA ĐI MỞ



Kích thước thông dụng

Common Size

H W	900	1800	3600
2200			
2400			
2800			
3000			

Thông số kỹ thuật cơ bản

Specifications

Độ dày trung bình Average thickness	1.4 - 2.0 mm
Bề rộng khung nhôm Frame thickness	56 mm
Kính sử dụng Glass thickness	5 - 16 mm
Giới hạn chiều rộng W Width	700 - 1.200 MinMax
Giới hạn chiều cao H Height	2.000 - 2.400 MinMax

Đặc tính vượt trội

Features

- Đa dạng về thiết kế

Various in designs
- Sử dụng nhiều loại kính

Use various types of glass
- Bề mặt nhôm đẹp bền với thời gian

Long lasting and superior aluminum surface
- Có tính cách âm, cách nhiệt, kín khí

Airtight and water proof, Sound and heat proof
- Hệ thống phụ kiện cao cấp và phổ biến

Fit custom and standard accessories

Phụ kiện

Accessories



Bản lề cội

Hinge



Chốt âm

Socket rod



Gioăng

Gasket



Chụp đổ động

PVC spigot



Ke góc 1214

Corner joint



Ke góc 1224

Corner joint



Ke góc 1234

Corner joint



Ke góc 1225

Corner joint



Tay nắm

Handle

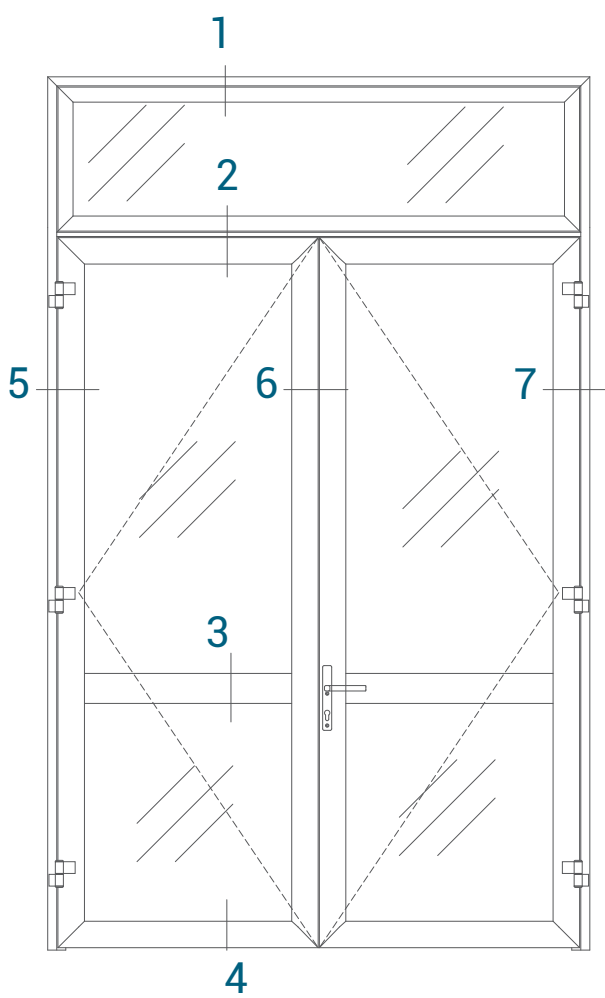


Patte inox

Patte inox

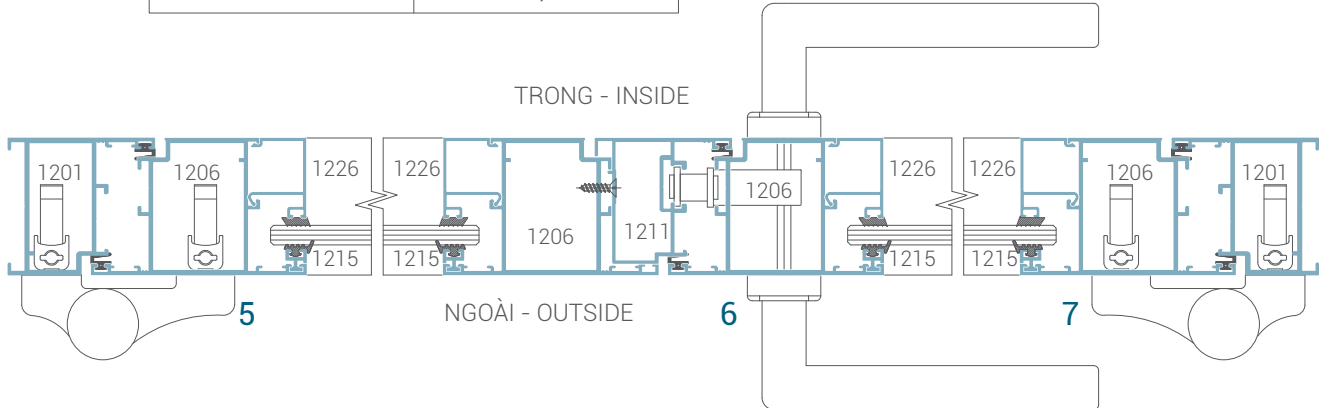
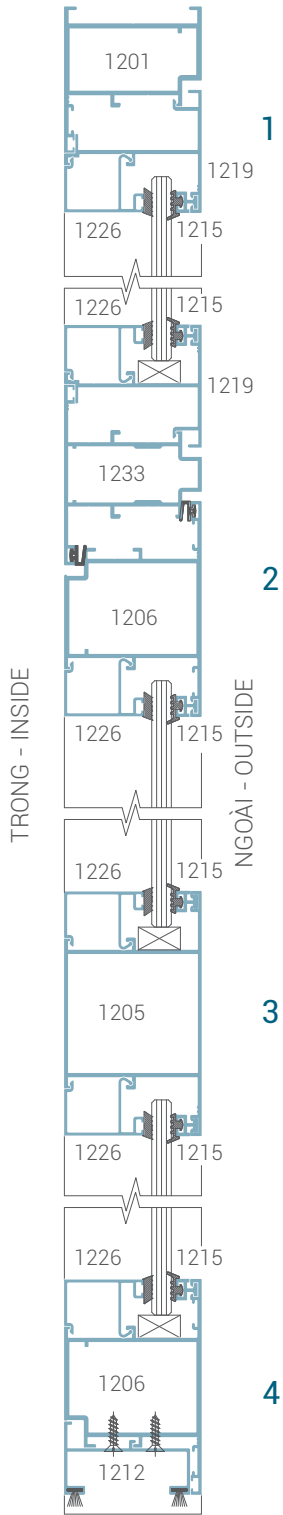
SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE

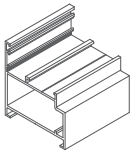
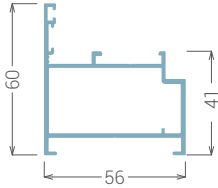


Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement option

Mã số - Code	Thay thế - Option
1203	1213, 1205
1213	1223, 1203, 1205
1206	1207
1217	1226, 1227

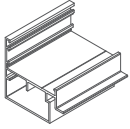
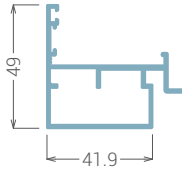


1201

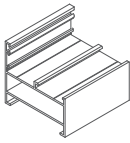
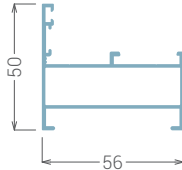
W= 1.072 kg/m
 T = 2 mm

1221

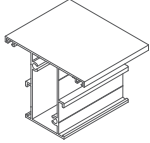
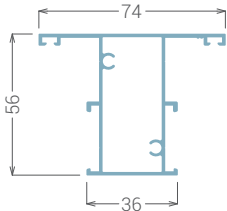
W= 0.769 kg/m
 T = 1.4 mm

1202

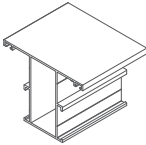
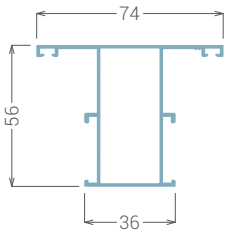
W= 0.808 kg/m
 T = 1.4 mm

1203

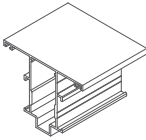
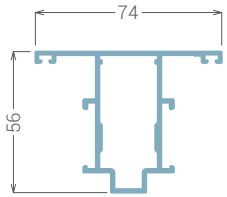
W= 1.018 kg/m
 T = 1.4 mm

1213

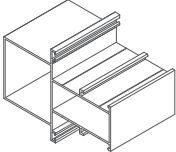
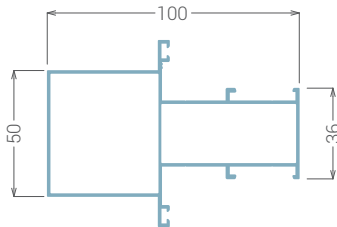
W= 0.934 kg/m
 T = 1.4 mm

1233

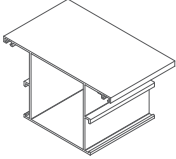
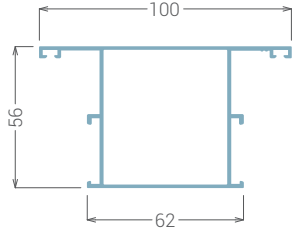
W= 0.997 kg/m
 T = 1.4 mm

1223

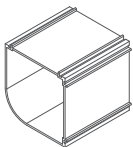
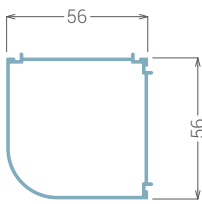
W= 1.445 kg/m
 T = 1.4 mm

1205

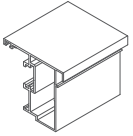
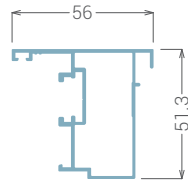
W= 1.193 kg/m
 T = 1.4 mm

1220

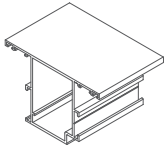
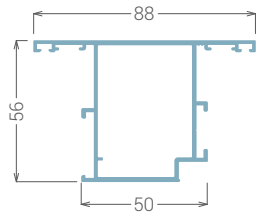
W= 0.852 kg/m
T = 1.4 mm

1211

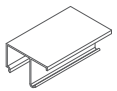
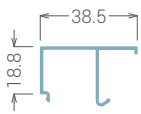
W= 0.868 kg/m
T = 1.5 mm

1206

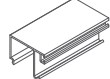
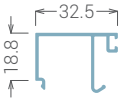



W= 1.303 kg/m
T = 2 mm

1217

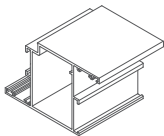
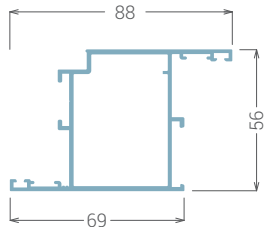



W= 0.265 kg/m
T = 1.1 mm

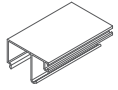
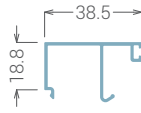
W= 0.272 kg/m
T = 1.1 mm

1207

W= 1.303 kg/m
T = 2 mm

1227

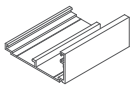
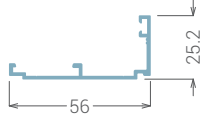



W= 0.292 kg/m
T = 1.1 mm

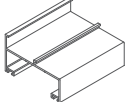
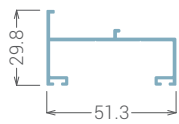



W= 0.139 kg/m
T = 2.3 mm

1210

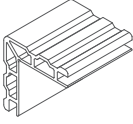
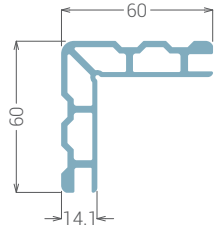
W= 0.353 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.406 kg/m
T = 1.2 mm

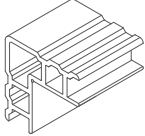
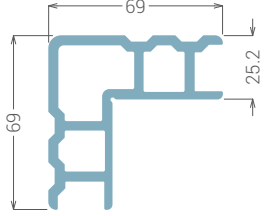
1212

1214

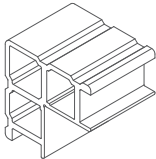
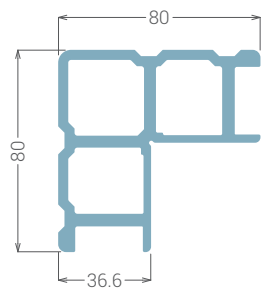
W= 1.781 kg/m
T = 2.5 mm

1224

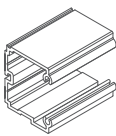
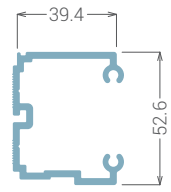
W= 2.970 kg/m
 T = 4 mm

1225

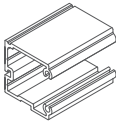
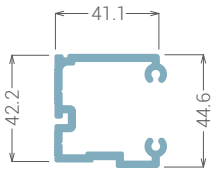
W= 4.056 kg/m
 T = 4 mm

1234

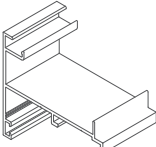
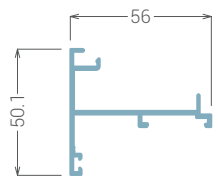
W= 1.175 kg/m
 T = 2.5 mm

1235

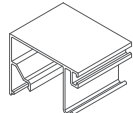
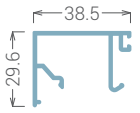
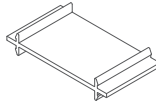
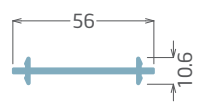
W= 1.115 kg/m
 T = 2.5 mm

1219

W= 0.565 kg/m
 T = 1.5 mm

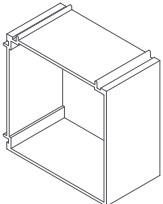
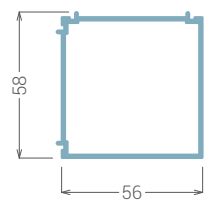
1216

W= 0.37 kg/m
 T = 2mm

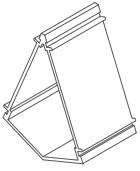
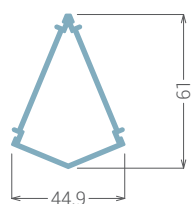
W= 0.355 kg/m
 T = 1.1 mm

1230

W= 0.883 kg/m
 T = 1.4 mm

1228



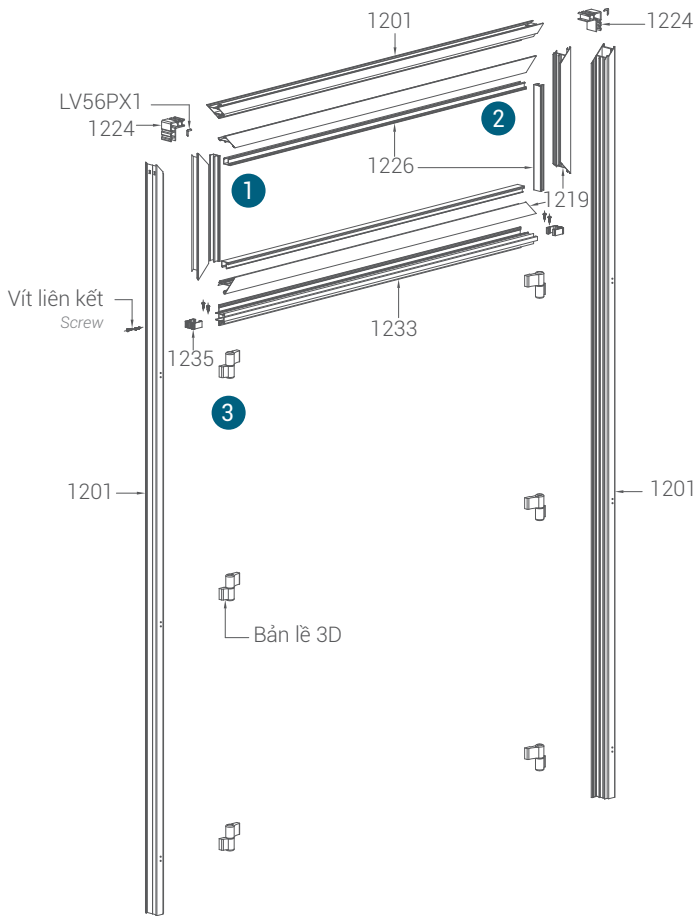
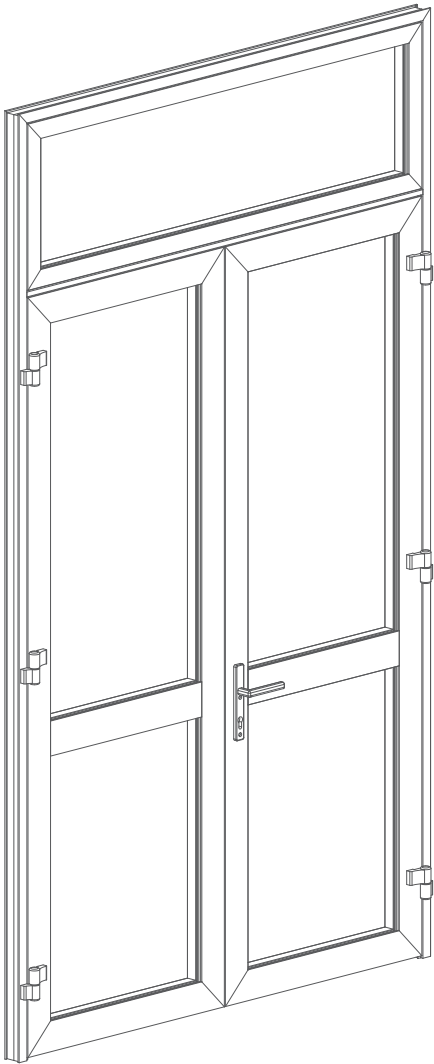
W= 0.652 kg/m
 T = 1.4 mm

W= 0.1 kg/m
 T = 1.2 mm

1215

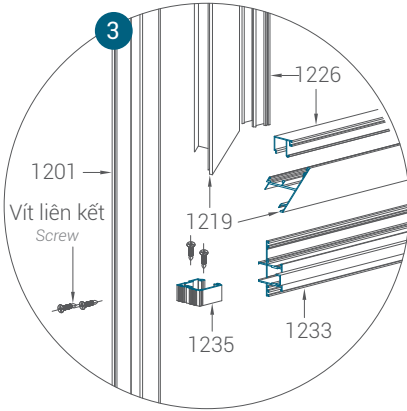
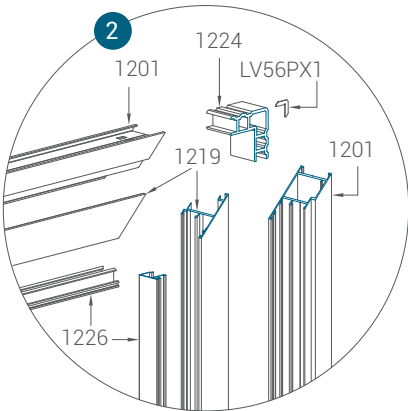
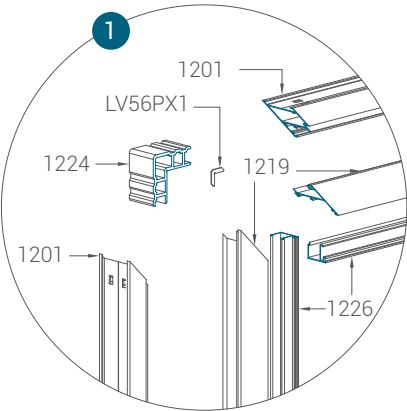
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

ASSEMBLY DIAGRAM



Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details

Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram



CASEMENT WINDOW

CỬA SỔ BẬT



Kích thước thông dụng

Common Size

H W	800	1600		3200
800				
1800	 			
2400	 			

Thông số kỹ thuật cơ bản

Specifications

Độ dày trung bình	1.4 mm
Average thickness	
Bề rộng khung nhôm	56 mm
Frame thickness	
Kính sử dụng	5 - 16 mm
Glass thickness	
Giới hạn chiều rộng W	600 - 900
Width	MinMax
Giới hạn chiều cao H	1.200 - 1.600
Height	MinMax

Đặc tính vượt trội

Features

- Bề mặt hoàn thiện bền đẹp
- Long lasting and radiant surfaces stand the test of time
- Phụ kiện đồng bộ và cao cấp
- Durable and superb surface
- Sử dụng được nhiều loại kính
- Fit various types of glass door
- Có tính cách âm, cách nhiệt, kín khí
- Operate smoothly
- Linh hoạt trong thiết kế, sử dụng và thuận tiện bảo dưỡng
- Flexible design and size, easy to clean and maintain

Phụ kiện

Accessories



Tay nắm

Handle



Bản lề chữ A

Friction stay



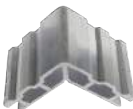
Gioăng

Gasket



Chốt âm

Socket rod



Ke góc 1214

Corner joint



Chụp đồ động

PVC spigot



Ke góc 1234

Corner joint



Ke góc 1224

Corner joint



Patte inox

Patte inox

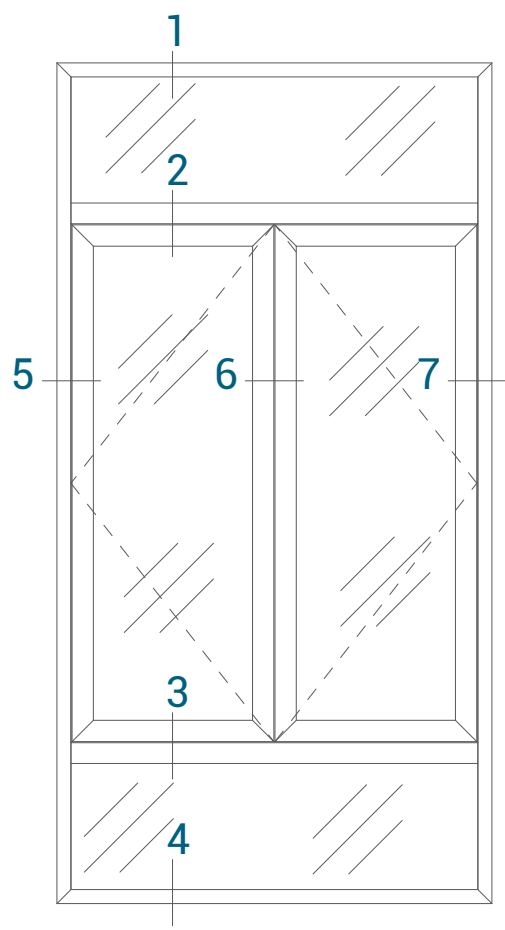


Ke góc 1235

Corner joint

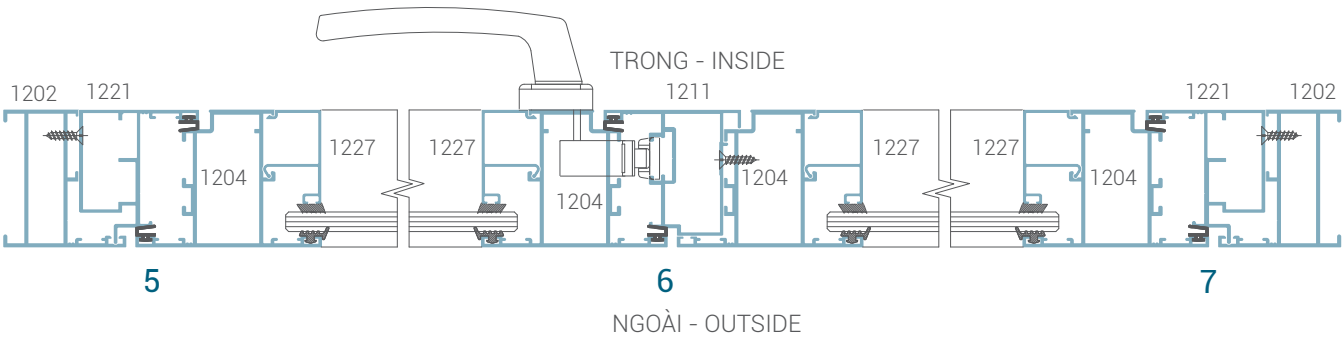
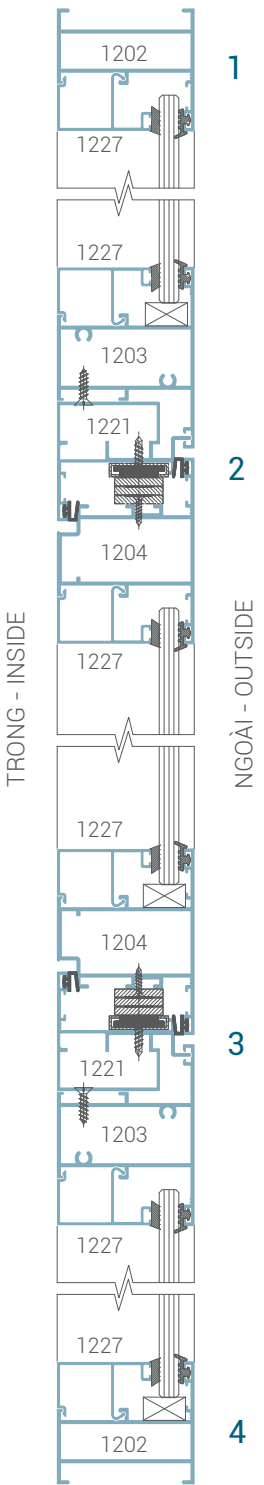
SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE

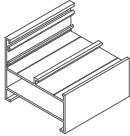
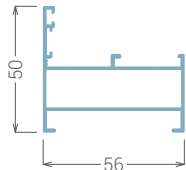


Lựa chọn thay thế tương đương - Replacement option

Mã số - Code	Thay thế - Option
1203	1213, 1205
1223	1213, 1203, 1205
1217	1226, 1227

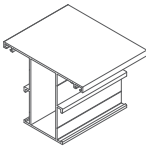
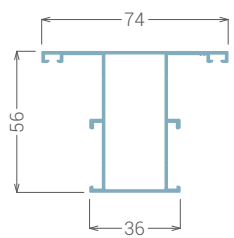


1202

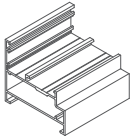
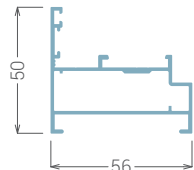
W= 0.808 kg/m
 T = 1.4 mm

1213

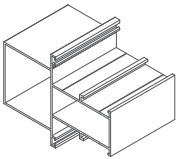
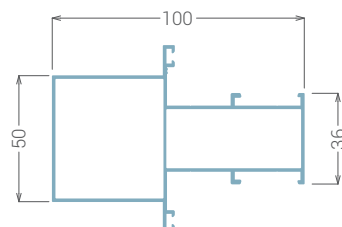
W= 0.934 kg/m
 T = 1.4 mm

1222

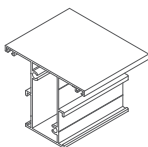
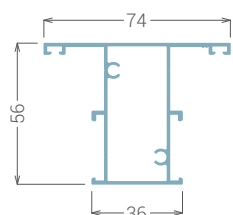
W= 0.847 kg/m
 T = 1.4 mm

1223

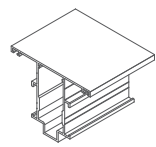
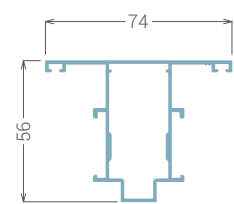
W= 1.445 kg/m
 T = 1.4 mm

1203

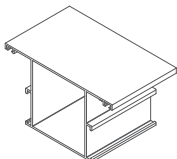
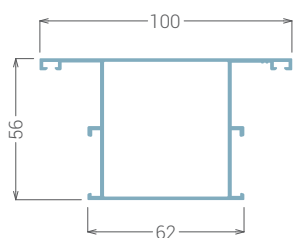
W= 1.018 kg/m
 T = 1.4 mm

1233

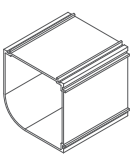
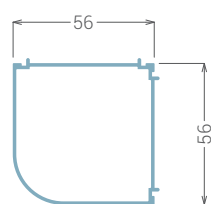
W= 0.997 kg/m
 T = 1.4 mm

1205

W= 1.193 kg/m
 T = 1.4 mm

1220

W= 0.852 kg/m
 T = 1.4 mm

1204

W= 1.062 kg/m
 T = 1.4 mm

1210

W= 0.353 kg/m
 T = 1.2 mm

1211

W= 0.868 kg/m
 T = 1.5 mm

1221

W= 0.769 kg/m
 T = 1.4 mm

1217

W= 0.265 kg/m
 T = 1.1 mm

W= 0.355 kg/m
 T = 1.1 mm

1226

W= 0.272 kg/m
 T = 1.1 mm

W= 0.292 kg/m
 T = 1.1 mm

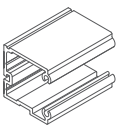
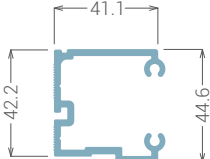
1214

W= 1.781 kg/m
 T = 2.5 mm

1224

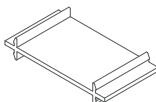
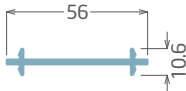
W= 2.970 kg/m
 T = 4 mm

1235

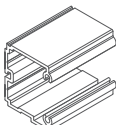
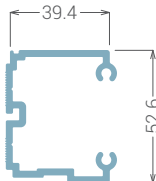
W= 1.115 kg/m
 T = 2.5 mm

1229

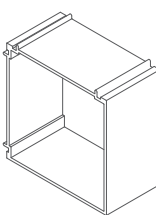
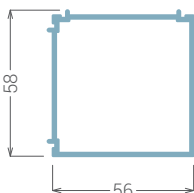
W= 0.37 kg/m
 T = 2mm

1234

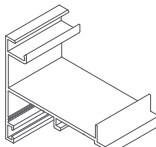
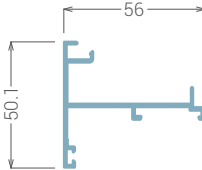
W= 1.175 kg/m
 T = 2.5 mm

1230

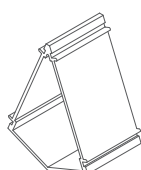
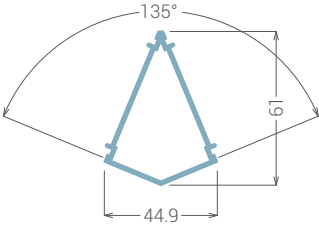
W= 0.883 kg/m
 T = 1.4 mm

1219

W= 0.565 kg/m
 T = 1.5 mm

1228

W= 0.652 kg/m
 T = 1.4 mm

1218




W= 0.139 kg/m
 T = 2.3 mm

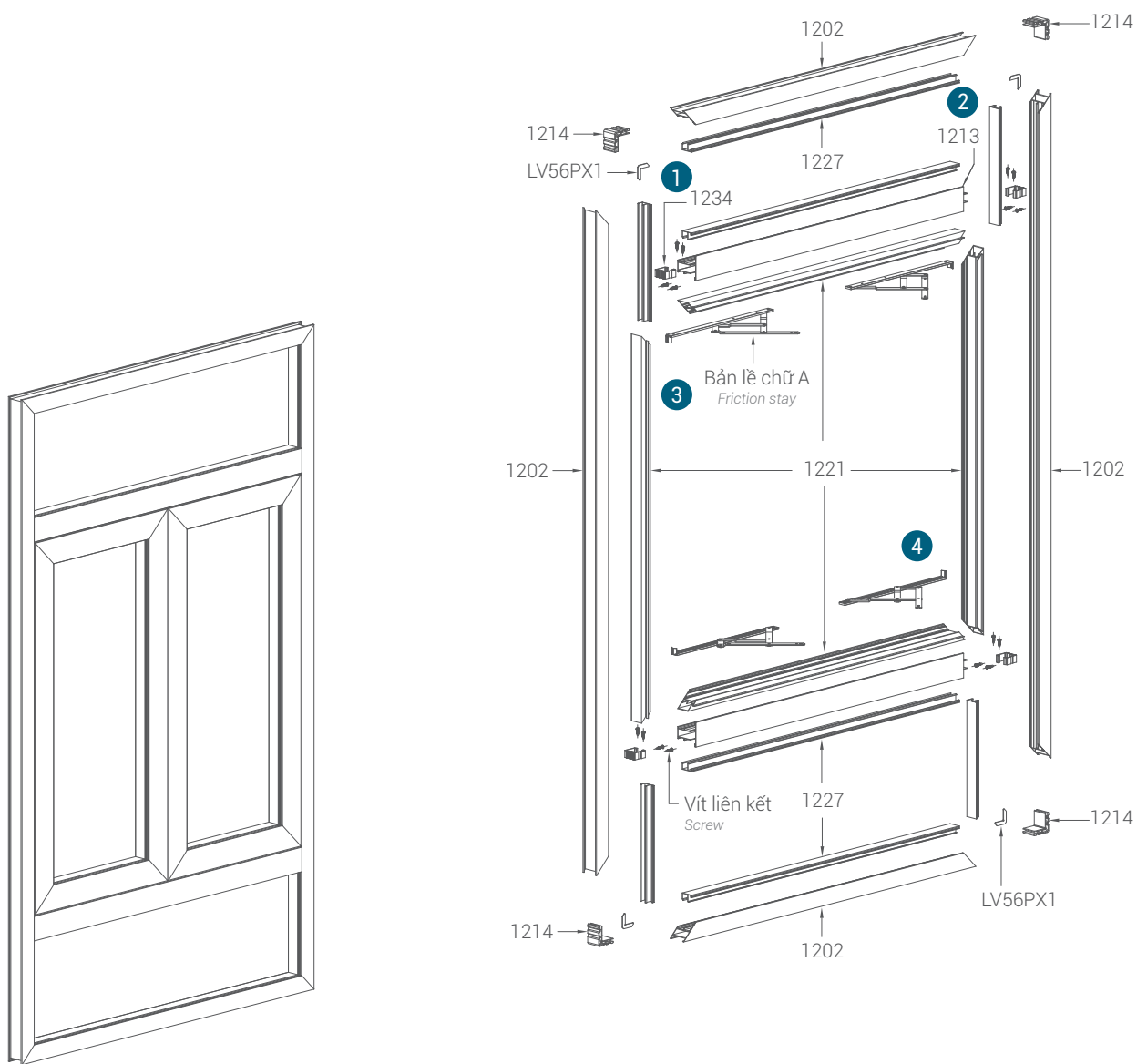



W= 0.1 kg/m
 T = 1.2 mm

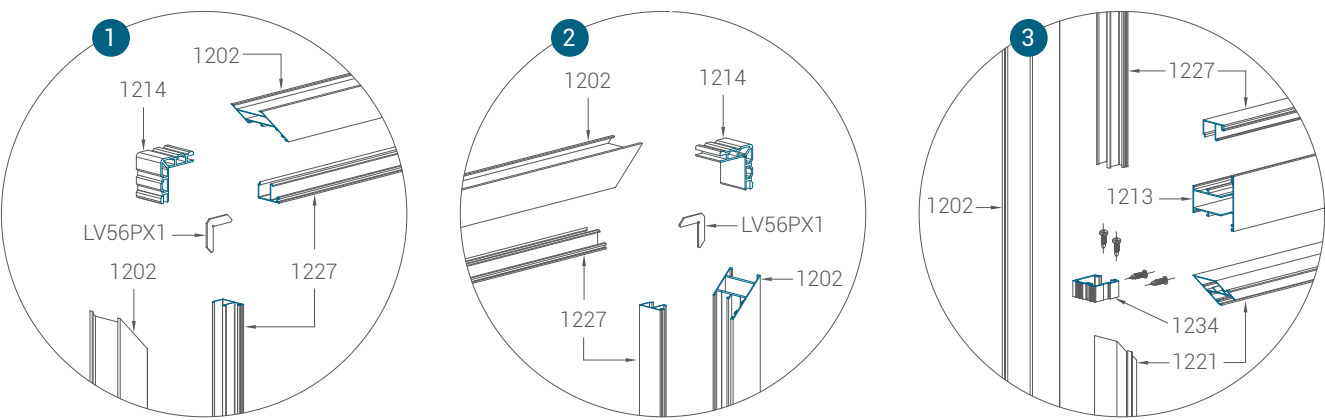
1215

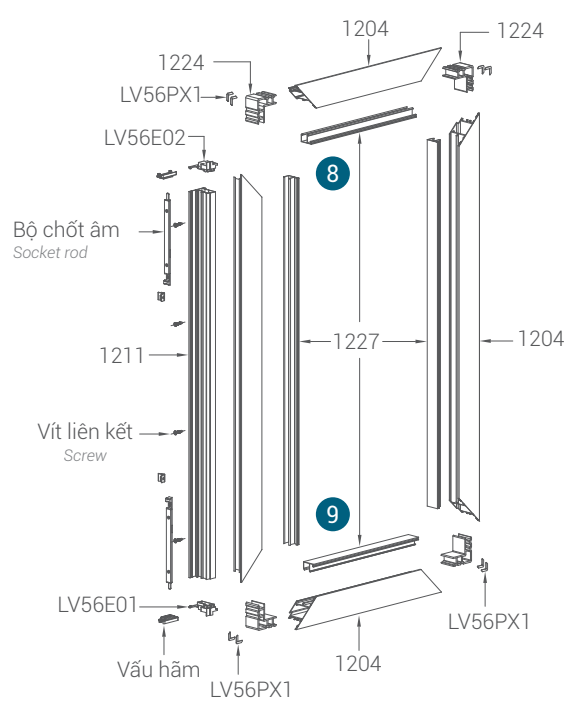
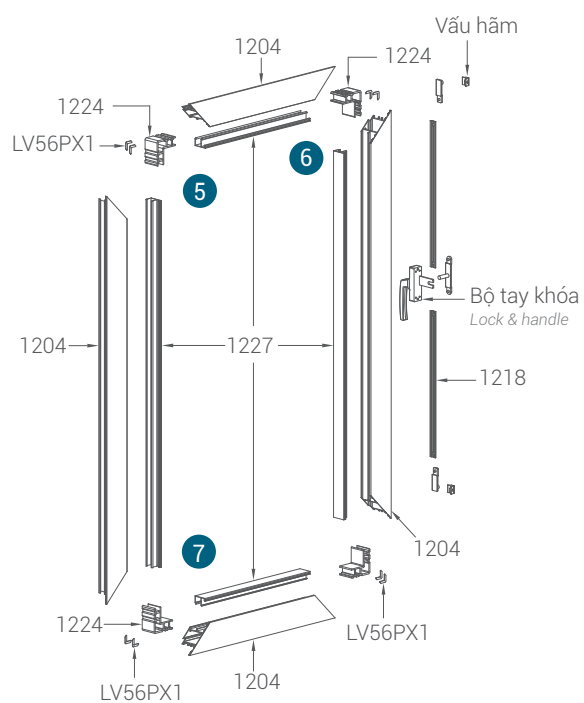
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

ASSEMBLY DIAGRAM

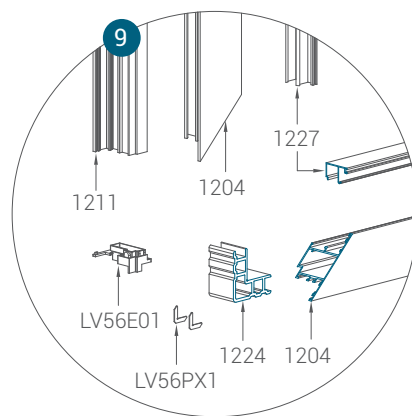
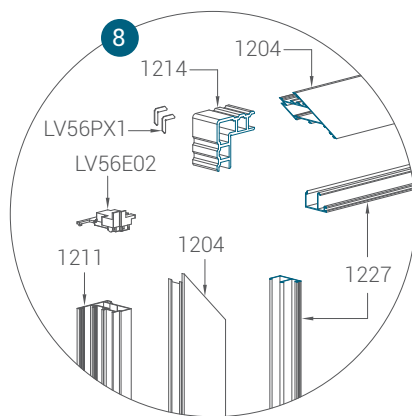
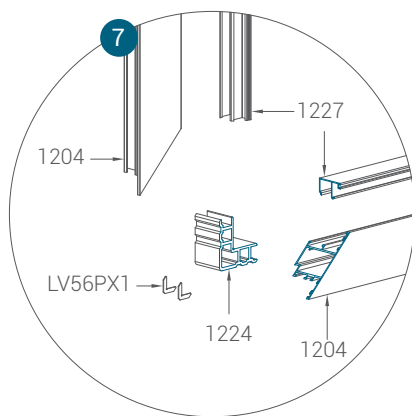
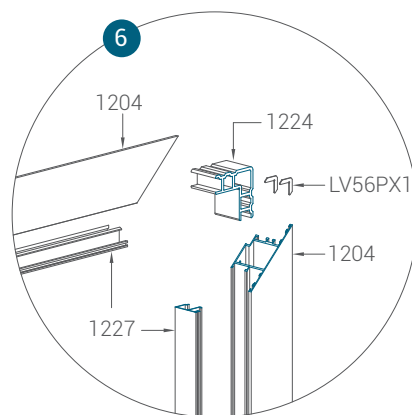
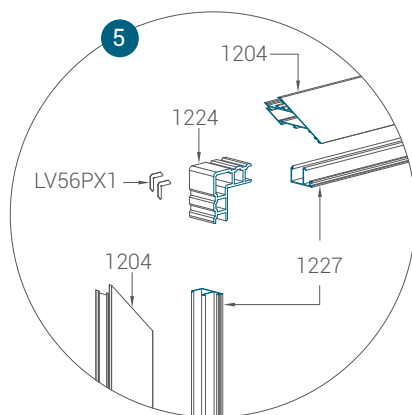
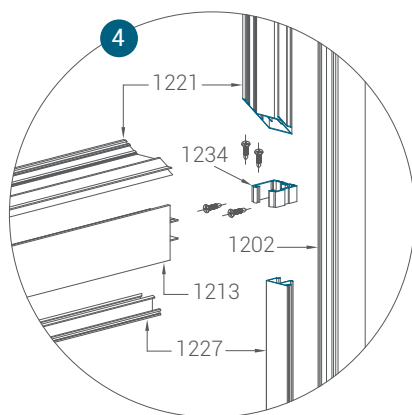


Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram





Chi tiết ráp khung cánh Leaf frame details



SLIDING WINDOW

CỬA SỔ LÙA



Kích thước thông dụng

Common Size

		CỬA 2 CÁNH		CỬA 4 CÁNH	
H \ W		1200	1600	2400	2800
1000					
1200					
1600					

Phụ kiện

Accessories



Thông số kỹ thuật cơ bản

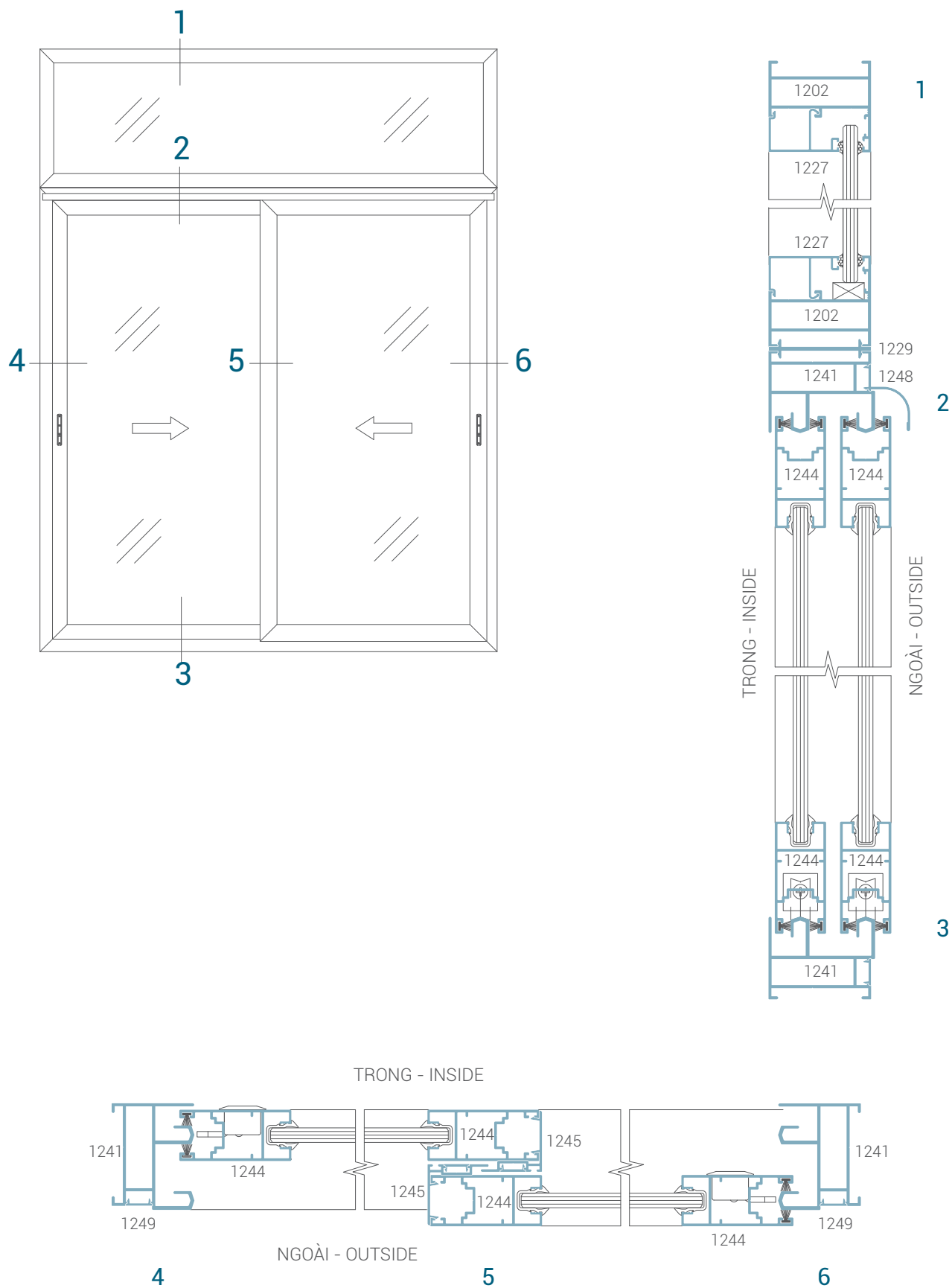
Specifications

Độ dày trung bình	1.2 mm
Average thickness	
Bề rộng khung nhôm	56 mm
Frame thickness	
Kính sử dụng	5 ~16 mm
Glass thickness	
Giới hạn chiều rộng W	1200 ~ 2000 mm
Width	Min Max
Giới hạn chiều cao H	500 ~ 1400 mm
Height	Min Max



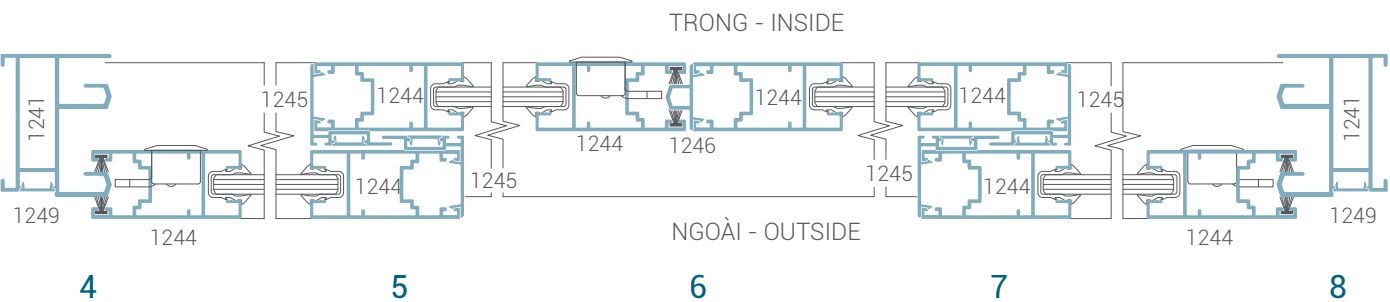
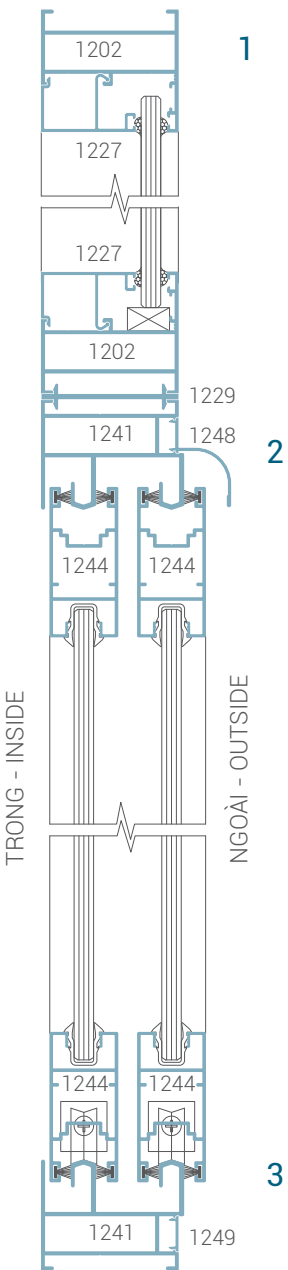
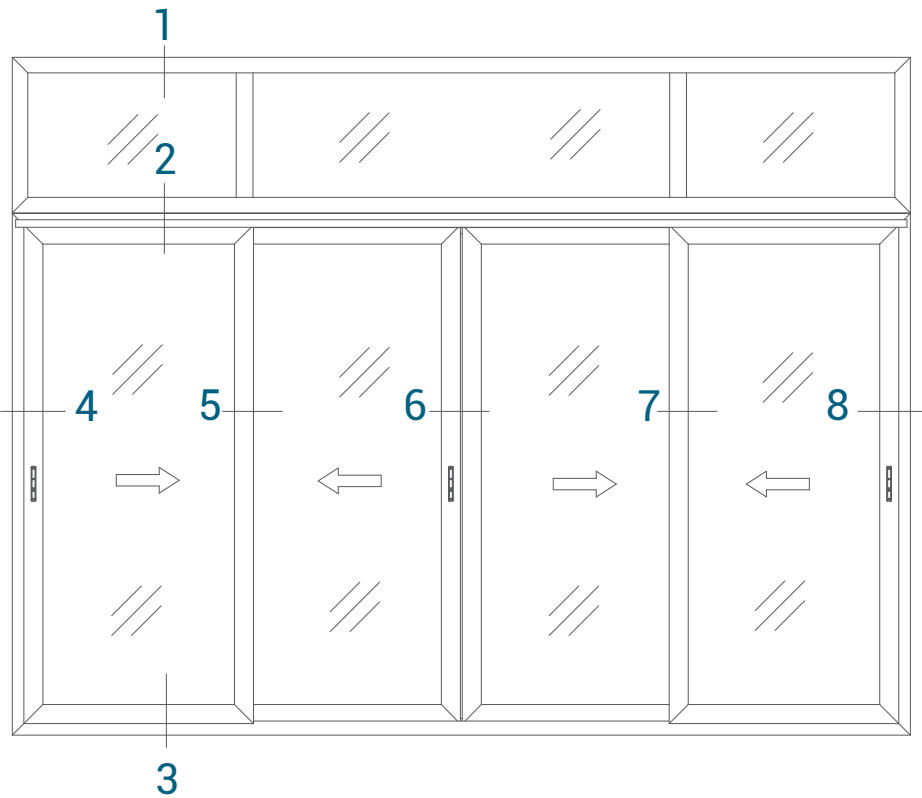
SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT CỬA SỔ LÙA 2 CÁNH

DIAGRAM & PROFILE



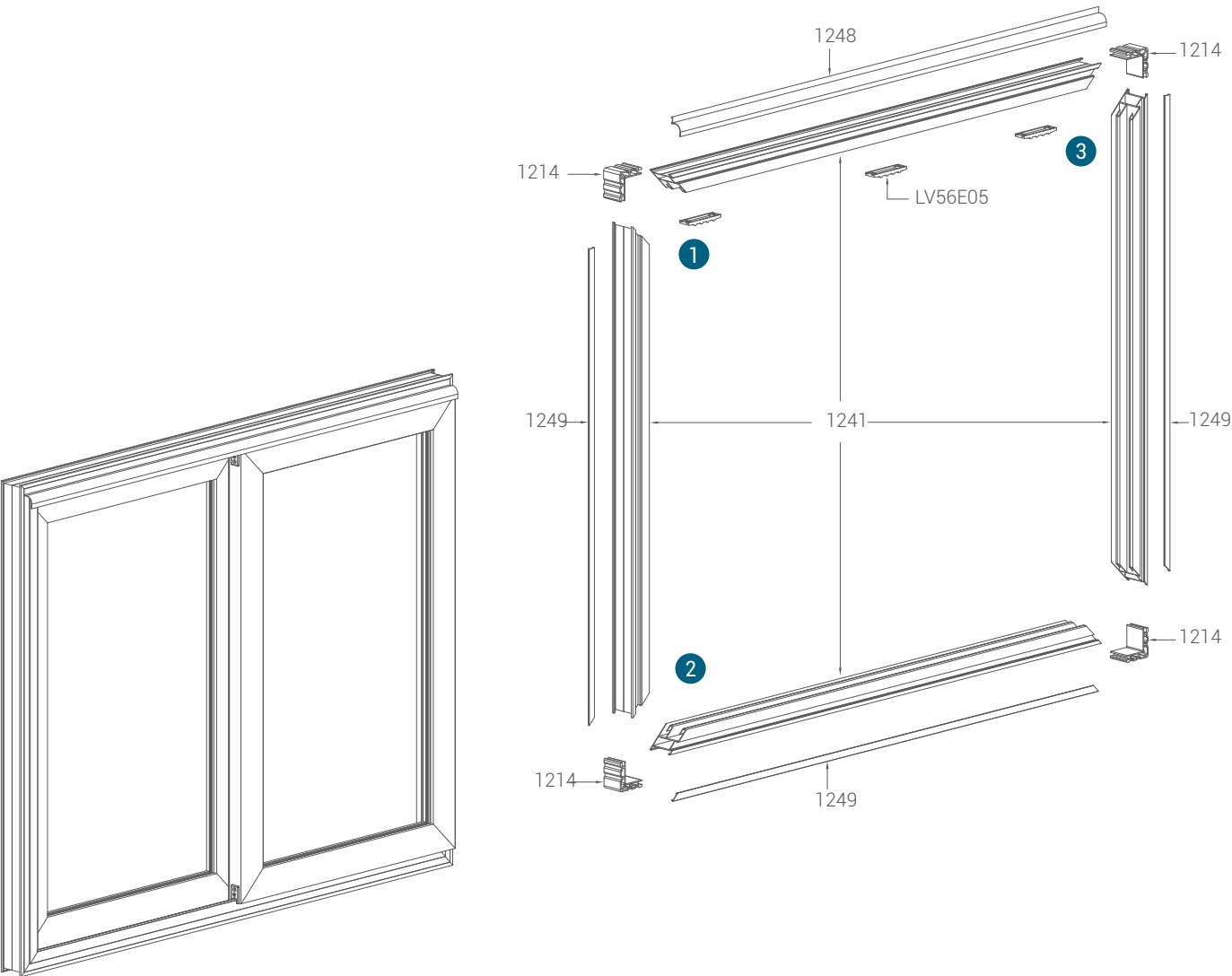
SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT CỬA SỔ LÙA 4 CÁNH

DIAGRAM & PROFILE

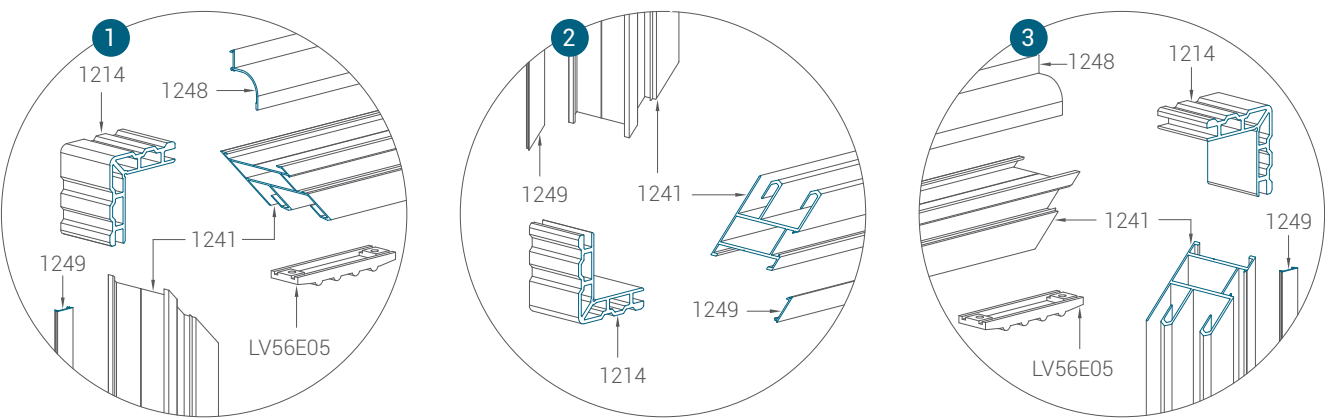


HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

ASSEMBLY DIAGRAM



Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram



1241

W= 1.049 kg/m
 T= 1.4 mm

1244

W= 0.749 kg/m
 T= 1.2 mm

1245

W= 0.279 kg/m
 T= 1.2 mm

1246

W= 0.199 kg/m
 T= 1.2 mm

1247

W= 0.231 kg/m
 T= 1.2 mm

1248

W= 0.188 kg/m
 T= 1.2 mm

1249

W= 0.053 kg/m
 T= 1.1 mm

1214

W= 1.781 kg/m
 T= 2.5 mm

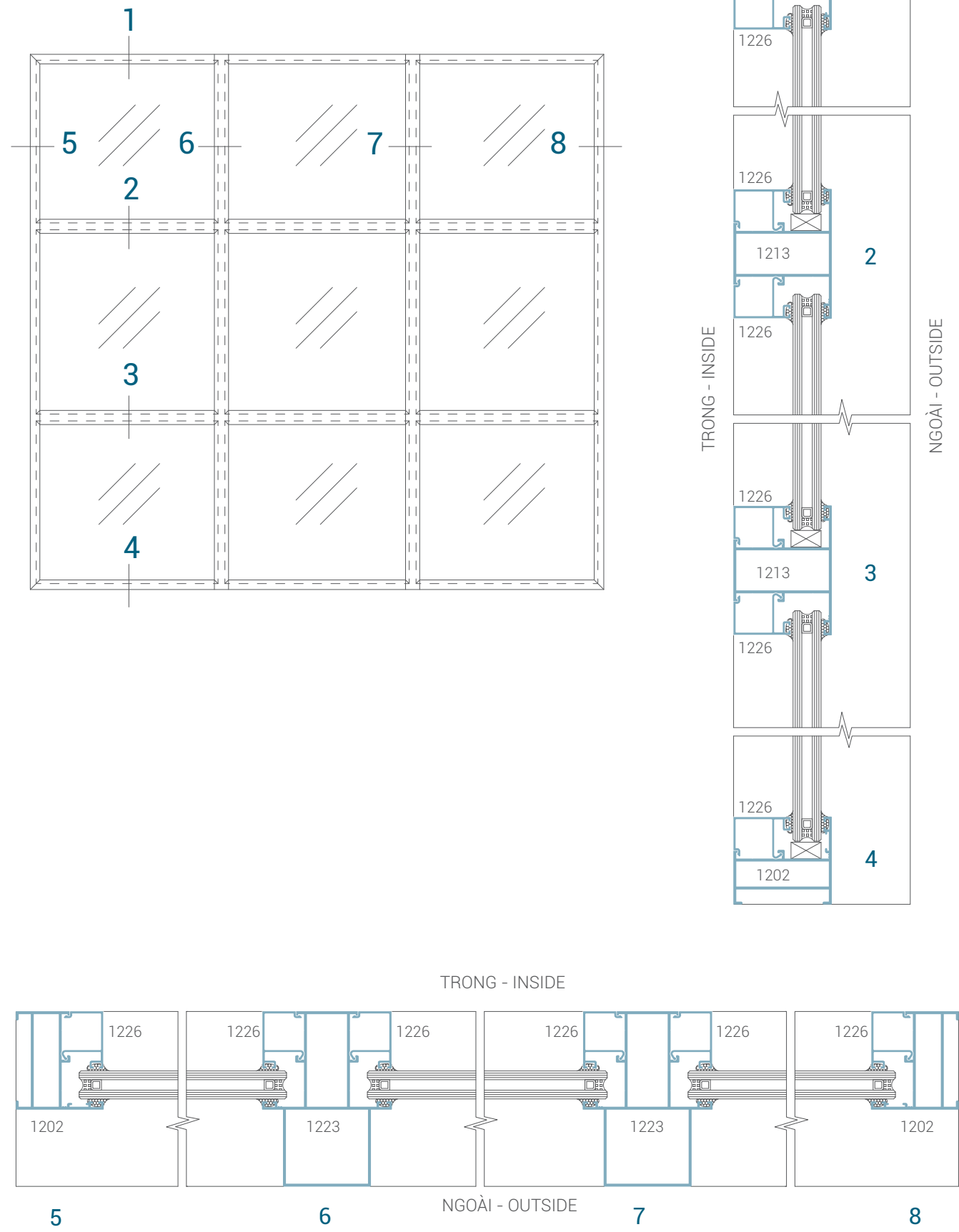
PARTITION

VÁCH NGĂN



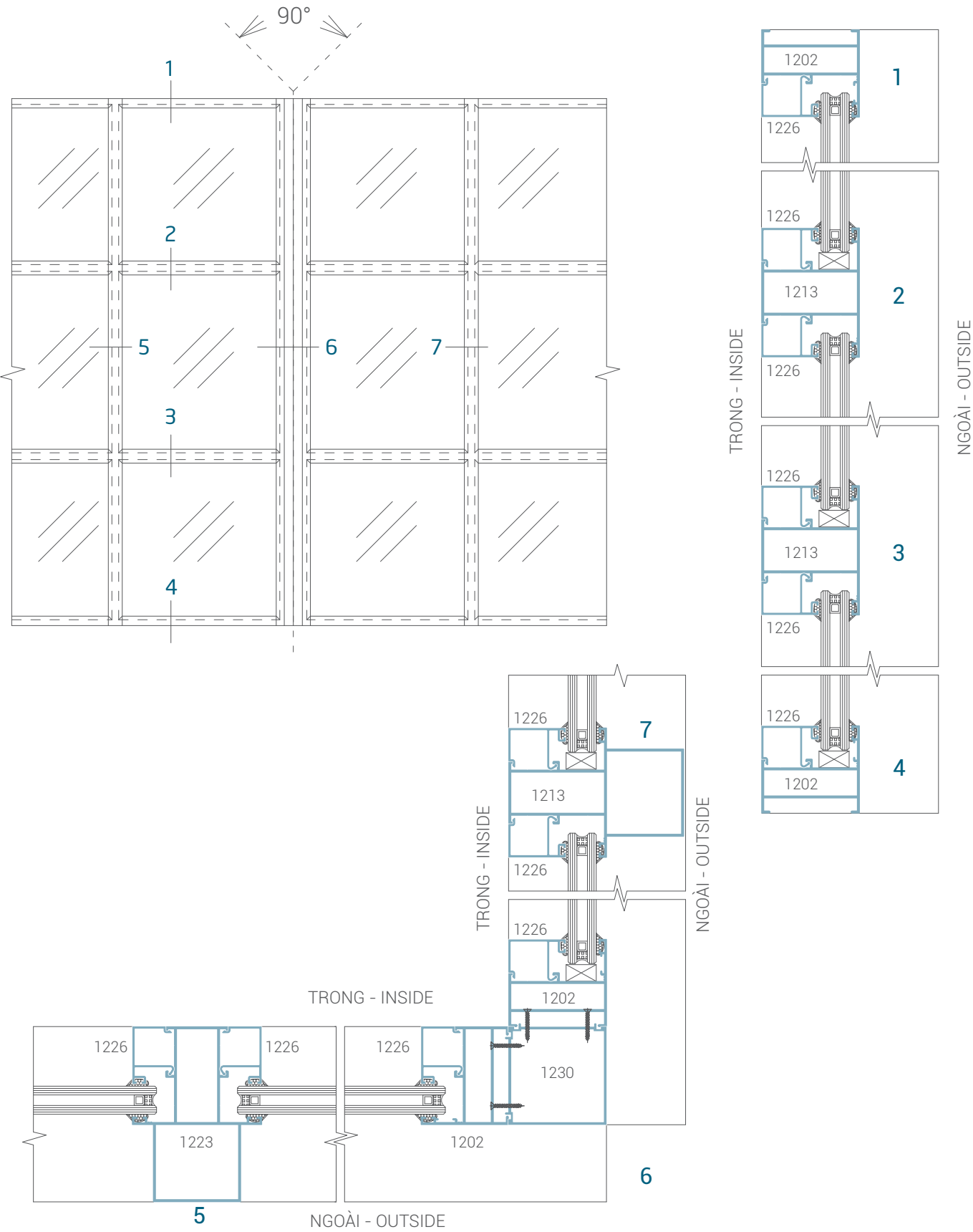
SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE



SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT VÁCH NGẮN 90°

DIAGRAM & PROFILE



1202

W= 0.808 kg/m
 T = 1.4 mm

1220

W= 0.852 kg/m
 T = 1.4 mm

1203

W= 1.018 kg/m
 T = 1.4 mm

1226

W= 0.272 kg/m
 T = 1.1 mm

1213

W= 0.934 kg/m
 T = 1.4 mm

1227

W= 0.292 kg/m
 T = 1.1 mm

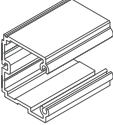
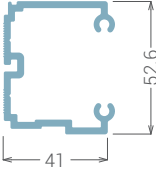
1223

W= 1.445 kg/m
 T = 1.4 mm

1217

W= 0.265 kg/m
 T = 1.1 mm

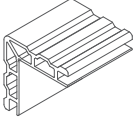
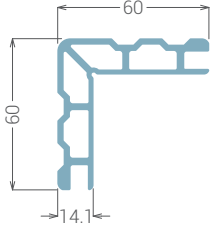
1234

W= 1.175 kg/m

T = 2.5 mm

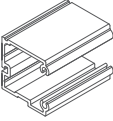
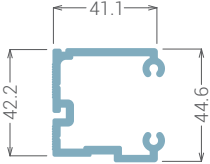
1214

W= 1.781 kg/m

T = 2.5 mm

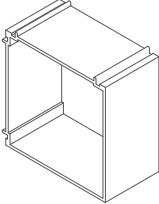
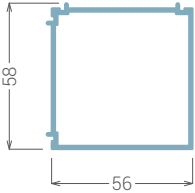
1235

W= 1.115 kg/m

T = 2.5 mm

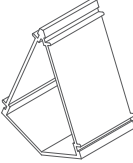
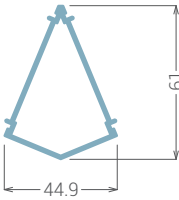
1230

W= 0.883 kg/m

T = 1.4 mm

1228


W= 0.652 kg/m

T = 1.4 mm

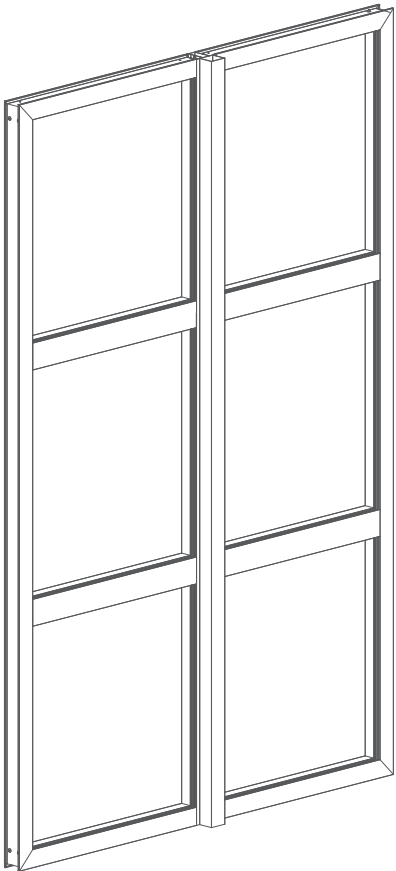
W= 0.1 kg/m

T = 1.2 mm

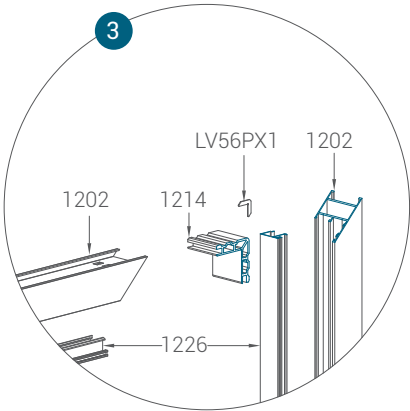
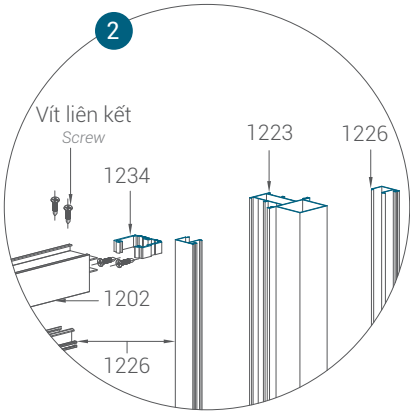
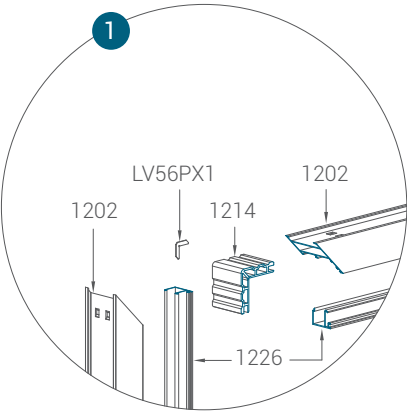
1215

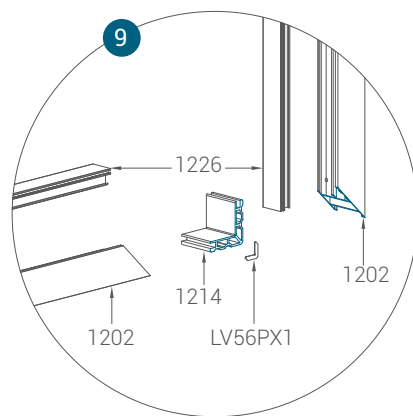
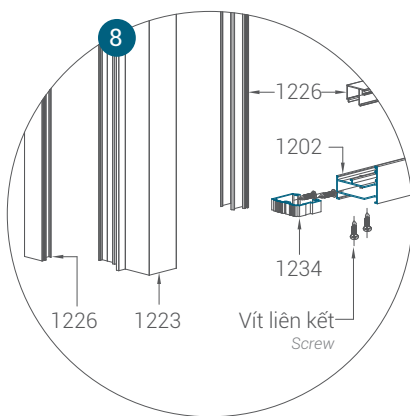
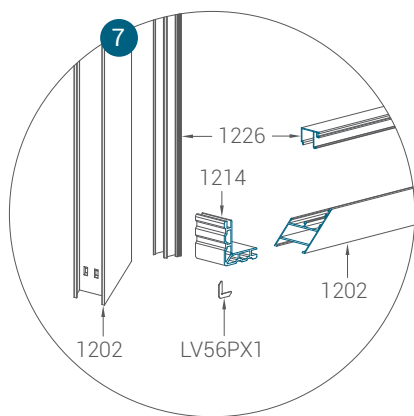
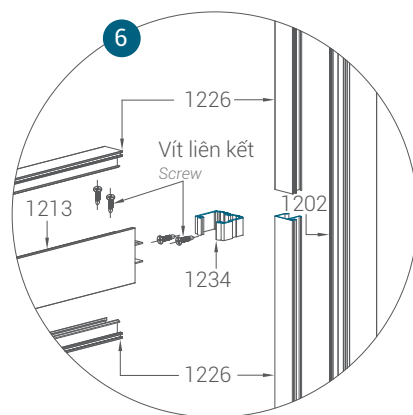
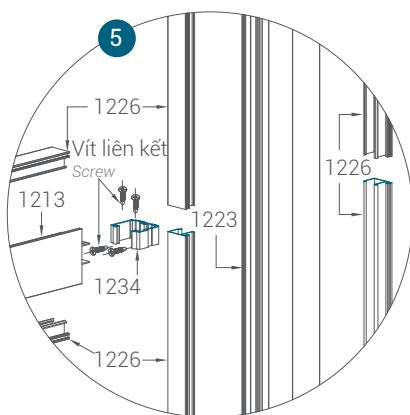
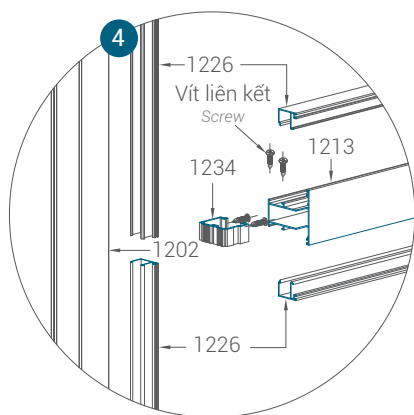
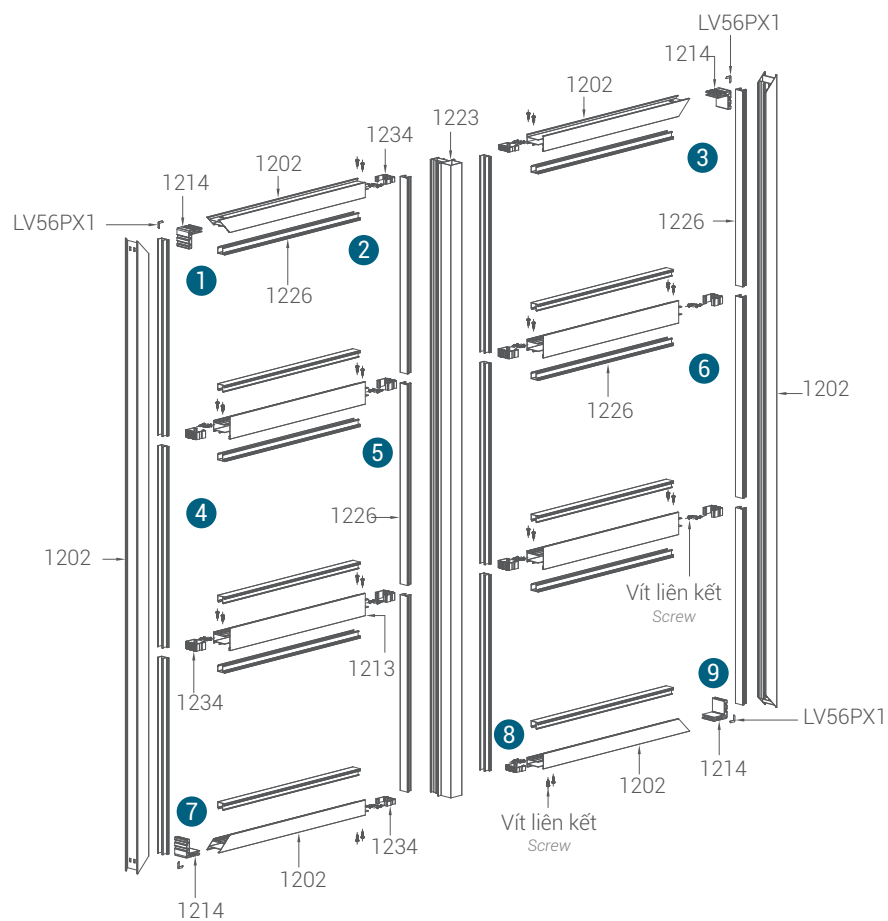
HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

ASSEMBLY DIAGRAM



Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram





LONGUAN
GROUP



— CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV

LONG VAN NTV Co., Ltd.

Kinh doanh và Phân phối - *Sales & Exclusive Agent*

Tư vấn thiết kế và Nhận đặt khuôn - *Consulting, Design*

T: +84 28 38 660 887 - 38 638 500

F: +84 28 38 651 081

E: info@longvan.com.vn

Office: 299/4 Ly Thuong Kiet St.,
Ward 15, Dist.11, HCMC, Vietnam



— CÔNG TY TNHH LONG VÂN

LONG VAN Co., Ltd.

Sơn & Gia công Nhôm - *Surface finishing & Processing*

Xuất nhập khẩu - *Import & Export*

T: +84 274 375 8593

F: +84 274 375 9469

E: info@loval.com.vn

Office: 76 Binh Duong Ave, Lai Thieu,
Thuan An Town, Binh Duong Province



— CTY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VN

Sản xuất với kỹ nghệ & chất lượng Nhật Bản

Japan's Technology & Standard based Aluminum extrudate

Nấu, đùn, ép Nhôm định hình

Melting, Processing, Anodizing, Fabrication

T: +84 274 376 7478

F: +84 274 376 7482

E: soumu@hondalex.co.jp

W: www.hondalex.co.jp

Office: 31 Dai Lo Tu Do, VSIP1, Lai Thieu
Thuan An Town, Binh Duong Province



— ALV, LLC.

Tư vấn thiết kế - *Consulting & Design*

Dịch vụ sản xuất - *Manufacturing & Service*

T: +1 425 329 2583

F: +1 425 483 1058

E: info@thealv.com

W: www.thealv.com

Office: 19125 North Creek Pkwy - Ste. 120
Bothell, WA 98011, USA



SẢN XUẤT & PHÂN PHỐI NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH CÔNG NGHỆ NHẬT BẢN

Văn phòng: 299/4 Lý Thường Kiệt,

Phường 15, Quận 11, TP. HCM

Website: www.longvan.com.vn

ĐT: +84 28 38 660 887

Fax: +84 28 38 651 081

Email: info@longvan.com.vn